

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 8

## MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. A	16. wooden	21. True	26. C	31. B
2. C	7. D	12. B	17. mountainous	22. False	27. A	32. D
3. B	8. C	13. D	18. competitive	23. True	28. C	33. C
4. C	9. A	14. A	19. inhabited	24. True	29. A	34. A
5. A	10. D	15. C	20. formation	25. False	30. B	35. D

36. In my class, no one runs faster than Huy.
37. Recently, I take up badminton to be healthier.
38. Lan asked Linda if she lived in Hanoi.
39. Unless you wear a raincoat, you will get wet.
40. I'm bad at Maths. I usually get low scores in Maths exams.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. speak /spi:k/  
 B. stick /stɪk/  
 C. sweat /swet/  
 D. sure /ʃʊə/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn D

## 2. C

**Kiến thức:** Phát âm “c”**Giải thích:**

- A. noisily /'nɔɪzɪli/  
 B. easily /'i:zɪli/  
 C. medical /'medɪkl/  
 D. physical /'fɪzɪkl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn C

## 3. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. randomly /'rændəmli/
- B. congestion /kən'dʒestʃən/
- C. happily /'hæpɪli/
- D. pharmacy /'fɑ:rməsi/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

#### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có nhiều hơn 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. geology /dʒi'ɒlədʒi/
- B. philosophy /fɪ'lɒsəfi/
- C. individual /ɪndɪ'vɪdʒʊəl/
- D. ability /ə'bɪlɪti/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn

#### 5. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. skateboarding /'sketbɔ:rdɪŋ/
- B. important /ɪm'pɔ:rtənt/
- C. essential /ɪ'senʃəl/
- D. gymnastics /dʒɪm'næstɪks/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

#### 6. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. travel (n): chuyến du lịch
- B. trip (n): chuyến đi
- C. cruise (n): chuyến đi bằng thuyền
- D. excursion (n): chuyến tham quan

We took a 12-night river **cruise** from Vienna to Amsterdam.

(Chúng tôi đi du thuyền trên sông 12 đêm từ Vienna đến Amsterdam.)

Chọn C

**7. D****Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Dấu hiệu thì tương lai “tomorrow” (*ngày mai*). => Thì hiện tại tiếp diễn “to be V-ing” mang nghĩa tương lai gần nói về một kế hoạch, dự định đã được sắp xếp trước và có thời gian rõ ràng.

We **are leaving** for Hai Phong tomorrow. Do you want to come along?

(*Ngày mai chúng tôi sẽ đi Hải Phòng. Bạn có muốn đi cùng không?*)

Chọn D

**8. C****Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

Trước danh từ chỉ sự độc nhất “moon” (*mặt trăng*) cần dùng mạo từ “the”.

Neil Armstrong was the first person to set foot on the surface of **the** moon.

(*Neil Armstrong là người đầu tiên đặt chân lên bề mặt mặt trăng.*)

Chọn C

**9. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. ice-skating (n): trượt băng

B. skiing (n): trượt tuyết

C. snowboarding (n): trượt ván

D. climbing (n): leo núi

Look! The lake’s surface is frozen. We can go **ice-skating**.

(*Nhìn kìa! Mặt hồ đóng băng. Chúng ta có thể đi trượt băng.*)

Chọn A

**10. D****Kiến thức:** Câu tường thuật**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + If + S + V (lùi thì).

remember => remembered

My sister asked if I **remembered** to feed the cat.

(*Chị tôi hỏi tôi có nhớ cho mèo ăn không.*)

Chọn D

**11. A****Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. inner (adj): bên trong

B. outer (adj): bên ngoài

C. dwarf (adj): lùn

D. habitable (adj): có thể ở được

Venus is an **inner** planet in the solar system.*(Sao Kim là một hành tinh bên trong hệ mặt trời.)*

Chọn A

**12. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. lanterns (n): lồng đèn

B. torch (n): ngọn đuốc

C. sign (n): tín hiệu

D. tent (n): cái lều

She flashed the **torch** into the dark room.*(Cô rọi ngọn đuốc vào căn phòng tối.)*

Chọn B

**13. D****Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**

Cấu trúc nối hai động từ ở hiện tại và tương lai nối với nhau bằng “when” (*khi*): S + will + Vo (nguyên thể) + when + S + V(s/es).

I **will buy** you some snacks when I **go** to the groceries.*(Tôi sẽ mua cho bạn một ít đồ ăn nhẹ khi tôi đi đến cửa hàng tạp hóa.)*

Chọn D

**14. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. taking up (phr.v): bắt đầu

B. looking for (phr.v): tìm

C. setting up (phr.v): thiết lập

D. working out (phr.v): tập thể dục

Have you ever thought of **taking up** acting?*(Bạn đã bao giờ nghĩ đến việc tham gia diễn xuất chưa?)*

Chọn A

**15. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. similar (adj): tương tự

B. tired (adj): mệt

C. accustomed (adj): quen với

D. angry (adj): tức giận

Cụm từ “be accustomed to”: quen với

She quickly became **accustomed** to his messy ways.*(Cô nhanh chóng quen với lối sống bừa bộn của anh.)*

Chọn C

**16. wooden****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Trước danh từ “spoon” (*cái muỗng*) cần một tính từ.

wood (n): gỗ =&gt; wooden (adj): làm bằng gỗ

Stir the mixture with a **wooden** spoon.*(Khuấy hỗn hợp bằng thìa gỗ.)*

Đáp án: wooden

**17. mountainous****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Trước danh từ “areas” (*khu vực*) cần một tính từ.

mountain (n): núi =&gt; mountainous (adj): thuộc về núi

Thus people were able to survive the hostile environment of these **mountainous** areas.*(Vì vậy, con người đã có thể sống sót trong môi trường khắc nghiệt của những vùng núi này.)*

Đáp án: mountainous

**18. competitive****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Trước danh từ “spirit” ( *tinh thần*) cần một tính từ.

compete (v): cạnh tranh =&gt; competitive (adj): cạnh tranh

I could never play team sports - I lack the **competitive** spirit.*(Tôi không bao giờ có thể chơi các môn thể thao đồng đội - tôi thiếu tinh thần cạnh tranh.)*

Đáp án: competitive

**19. inhabited**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ tobe cần một động từ ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động.

habit (n): thói quen

=> inhabit (v): cư trú

Some areas of the country are just too cold to be **inhabited**.

(Một số khu vực của đất nước quá lạnh để có người ở.)

Đáp án: inhabited

## 20. formation

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần một danh từ.

form (v): hình thành => formation (n): sự hình thành

Coral is a limestone **formation** formed in the sea by millions of tiny animals.

(San hô là một khối đá vôi được hình thành dưới biển bởi hàng triệu động vật nhỏ bé.)

Đáp án: formation

## 21. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Lunar New Year is the most expected annual occasion for the Vietnamese.

(Tết Nguyên Đán là dịp được mong chờ nhất hàng năm của người Việt Nam.)

**Thông tin:** More than any other occasion, it is the most expected annual event by the Vietnamese everywhere in the world.

(Hơn bất kỳ dịp nào khác, đây là sự kiện thường niên được người Việt Nam khắp thế giới mong đợi nhất.)

Chọn True

## 22. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The festival usually takes place at the beginning of January.

(Lễ hội thường diễn ra vào đầu tháng Giêng.)

**Thông tin:** The Lunar New Year festival usually takes place somewhere in the last ten days of January or the first twenty days of February.

(Tết Nguyên Đán thường diễn ra đâu đó vào khoảng mười ngày cuối tháng giêng hoặc hai mươi ngày đầu tháng hai.)

Chọn False

## 23. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

New Year's Eve is for gatherings and get-togethers.

*(Đêm giao thừa là dịp để tụ họp, gặp mặt.)*

**Thông tin:** Lunar New Year's Eve is not only a special holiday but also a chance for family gatherings and intimate get-togethers.

*(Đêm giao thừa không chỉ là một ngày lễ đặc biệt mà còn là dịp để gia đình sum họp, sum họp thân mật.)*

Chọn True

#### 24. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

People have to pay attention to what they do and say during the New Year.

*(Mọi người phải chú ý đến những gì mình làm và nói trong ngày Tết.)*

**Thông tin:** Since it is the most important holiday of the year, people pay great attention to everything they do and say during this occasion.

*(Vì đây là ngày lễ quan trọng nhất trong năm nên mọi người rất chú ý đến mọi việc họ làm và nói trong dịp này.)*

Chọn True

#### 25. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

During the holiday, people make offers to each other.

*(Trong ngày lễ, người ta cầu hôn nhau.)*

**Thông tin:** Some common plans include cleaning and decorating the house, buying new clothes, making banh chung, making offers for the ancestors,

*(Một số kế hoạch phổ biến bao gồm dọn dẹp và trang trí nhà cửa, mua quần áo mới, làm bánh chưng, cúng tổ tiên.)*

Chọn False

**Bài nghe:**

Talking about Vietnamese holidays, I believe the Lunar New Year will always be the first to pop up in everyone's mind. More than any other occasion, it is the most expected annual event by the Vietnamese everywhere in the world.

The Lunar New Year festival usually takes place somewhere in the last ten days of January or the first twenty days of February and lasts from 3 to 4 days. Vietnamese people have been celebrating this occasion for thousands of years and have made it an essential part of the Vietnamese tradition. Lunar New Year's Eve is not only a special holiday but also a chance for family gatherings and intimate get-togethers.

Since it is the most important holiday of the year, people pay great attention to everything they do and say during this occasion. Some common plans include cleaning and decorating the house, buying new clothes, making banh chung, making offers for the ancestors, giving out “lucky money”, visiting temples and pagodas... and so on.

**Tạm dịch:**

*Nói về những ngày lễ của Việt Nam, tôi tin Tết Nguyên đán sẽ luôn là dịp đầu tiên hiện lên trong tâm trí mỗi người. Hơn bất kỳ dịp nào khác, đây là sự kiện thường niên được người Việt Nam trên toàn thế giới mong đợi nhất.*

*Tết Nguyên đán thường diễn ra đầu đó trong mười ngày cuối tháng giêng hoặc hai mươi ngày đầu tháng hai và kéo dài từ 3 đến 4 ngày. Người Việt Nam đã kỷ niệm dịp này hàng ngàn năm và biến nó thành một phần thiết yếu của truyền thống Việt Nam. Đêm giao thừa không chỉ là một ngày lễ đặc biệt mà còn là dịp để gia đình sum họp, sum họp thân mật.*

*Vì đây là ngày lễ quan trọng nhất trong năm nên mọi người rất chú ý đến mọi việc họ làm và nói trong dịp này. Một số kế hoạch phổ biến bao gồm dọn dẹp và trang trí nhà cửa, mua quần áo mới, làm bánh chưng, cúng tổ tiên, lì xì, đi chùa, chùa... v.v.*

**26. C**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. of: của

B. to: tới

C. from: từ

It is a similar distance **from** the Sun compared to the other planets.

*(Nó có khoảng cách tương tự với Mặt trời so với các hành tinh khác.)*

Chọn C

**22. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. surround (v): bao quanh

B. move (v): di chuyển

C. circle (v): quay quanh

It is made mostly of rock and has an atmosphere (gases that **surround** a planet).

*(Nó được làm chủ yếu bằng đá và có bầu khí quyển (khí bao quanh một hành tinh).)*

Chọn A

**28. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**



A. spaces (n): không gian

B. hills (n): đồi

C. craters (n): miệng hố

Meteorites crashing into the planet made the big **craters**.

(*Thiên thạch đâm vào hành tinh tạo nên những miệng hố lớn.*)

Chọn C

### 29. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. up: lên

B. with: với

C. by: bằng

Cụm từ "be made up of": được tạo thành

It is made up mainly **of** a gas called carbon dioxide.

(*Nó được tạo thành chủ yếu từ một loại khí gọi là carbon dioxide.*)

Chọn A

### 30. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. should: nên

B. would: sẽ

C. must: phải

The clouds are filled with drops of acid "rain" that **would** eat through your clothes and through you.

(*Những đám mây chứa đầy những giọt "mưa" axit sẽ ăn mòn quần áo và xuyên qua bạn.*)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh:**

Venus is more like Earth in some ways than any other planet. It is almost the same size as Earth. It is a similar distance (26) **from** the Sun compared to the other planets. It is made mostly of rock and has an atmosphere (gases that (27) **surround** a planet).

Venus has flat plains and high places, just like Earth. It has huge extinct (dead) volcanoes and big craters. Meteorites crashing into the planet made the big (28) **craters**. But Venus has no moon.

In other ways, Venus is not at all like Earth. It is not a place you would like to visit. The atmosphere is poisonous. It is made (29) **up** mainly of a gas called carbon dioxide. The clouds are filled with drops of acid "rain" that (30) **would** eat through your clothes and through you. The atmosphere is so thick that its weight would crush you.

**Tạm dịch:**

Sao Kim giống Trái đất ở một khía cạnh nào đó hơn bất kỳ hành tinh nào khác. Nó có kích thước gần giống Trái đất. Đó là một khoảng cách tương tự (26) **từ** Mặt trời so với các hành tinh khác. Nó được làm chủ yếu bằng đá và có bầu khí quyển (khí (27) **bao quanh** một hành tinh).

Sao Kim có đồng bằng bằng phẳng và những nơi cao, chỉ giống như Trái đất. Nó có những ngọn núi lửa khổng lồ đã tắt (đã chết) và những miệng núi lửa lớn. Thiên thạch đâm vào hành tinh tạo nên những (28) **miệng hố** lớn. Nhưng sao Kim không có mặt trăng.

Nói cách khác, sao Kim hoàn toàn không giống Trái đất. Đó không phải là nơi bạn muốn ghé thăm. Bầu không khí độc hại. Nó được tạo ra chủ yếu (29) **từ** một loại khí gọi là carbon dioxide. Những đám mây chứa đầy những giọt axit "mưa" (30) **sẽ** ăn qua quần áo của bạn và xuyên qua bạn. Bầu không khí dày đặc đến mức sức nặng của nó có thể đè bẹp bạn.

### 31. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Bài đọc nói về cái gì?

- A. Cách đối xử với mọi người trên phương tiện giao thông công cộng.
- B. Những điều nên và không nên làm khi sử dụng phương tiện công cộng.
- C. Bạn có thể làm gì khi di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng.
- D. Những luật lệ bạn phải tuân thủ khi sử dụng xe buýt để di chuyển.

**Thông tin:** How to Behave Like a Human Being on Public Transport

(Cách cư xử như một con người trên phương tiện giao thông công cộng)

Chọn B

### 32. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Bạn nên cất đồ đạc của mình ở đâu?

- A. Giữ chúng trên tay
- B. Trên ghế
- C. Bất cứ nơi nào thoải mái
- D. Trong lòng bạn

**Thông tin:** Keep your belongings in your personal space. Say if you're travelling by bus, keep your hand-bag on your lap, and not on the seat,

(Giữ đồ đạc của bạn trong không gian cá nhân của bạn. Giả sử bạn đang di chuyển bằng xe buýt, hãy để túi xách tay trên đùi chứ không phải trên ghế,)

Chọn D

### 33. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

“hang up” nghĩa là gì?

- A. bắt đầu cuộc gọi trên điện thoại
- B. tắt điện thoại
- C. để kết thúc một cuộc trò chuyện điện thoại
- D. để trả lời một cuộc gọi đến

Cụm động từ “end up”: cúp máy

**Thông tin:** It is better if you ask the person at the other end to **hang up** and call them back later.

(Sẽ tốt hơn nếu bạn yêu cầu người ở đầu bên kia cúp máy và gọi lại cho họ sau.)

Chọn C

**34. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Khi lên xe buýt bạn nên làm gì?

- A. Cho phép mọi người xuống xe trước khi bạn lên.
- B. Đẩy người khác lên trước.
- C. Đứng trước cửa xe buýt.
- D. Nhường ghế của bạn cho một số người.

**Thông tin:** while getting up on the bus or train, allow people to get off first and then enter.

(khi lên xe buýt hoặc tàu hỏa, hãy để mọi người xuống trước rồi mới lên.)

Chọn A

**35. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Người nào sau đây KHÔNG phải là người mà bạn nên nhường chỗ cho?

- A. trẻ em
- B. người già
- C. người khuyết tật
- D. thanh thiếu niên

**Thông tin:** Always give up your chair to the elderly, the disabled, pregnant women, or children.

(Luôn nhường ghế cho người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai hoặc trẻ em.)

Chọn D

**Tạm dịch:**

Cách cư xử như một con người trên phương tiện giao thông công cộng

A) Không ăn uống trên phương tiện công cộng. Nếu xe buýt hoặc xe lửa đột ngột dừng lại hoặc đổi hướng, cà phê của bạn có thể bay và đổ sang người gần bên.

B) Giữ đồ đạc của bạn trong không gian cá nhân của bạn. Giả sử nếu bạn đang di chuyển bằng xe buýt, hãy đặt túi xách tay của bạn trên đùi chứ không phải trên ghế vì chỗ ngồi trên ghế có hạn. Hành khách khác sẽ không cảm thấy thoải mái.

C) Quan trọng nhất, khi lên xe buýt hoặc xe lửa, hãy để mọi người xuống trước rồi mới vào. Khi bạn xuống xe, đừng xô đẩy mọi người. Nếu tàu đông đúc, hãy cố gắng có mặt trước cửa trước khi điểm dừng của bạn đến.

D) Nói chuyện điện thoại là điều tối kỵ khi đi phương tiện công cộng. Không ai muốn nghe vở kịch của bạn trên đường đi làm về. Nếu bạn nhận được cuộc gọi, hãy cố gắng nói chuyện bằng giọng bình thường. Đừng la hét. Sẽ tốt hơn nếu bạn yêu cầu người ở đầu bên kia cúp máy và gọi lại cho họ sau.

E) Luôn nhường ghế cho người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai hoặc trẻ em. Thật đáng phẫn nộ khi mọi người không tuân theo quy tắc này.

F) Nếu bạn muốn nghe nhạc, hãy luôn đeo tai nghe. Âm nhạc lớn có thể làm phiền các hành khách khác.

36.

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với động từ thường, trạng từ ngắn "fast" (nhanh): S1 + V + trạng từ + ER + than + S2.

In my class, Huy is the fastest runner.

(Trong lớp tôi, Huy là người chạy nhanh nhất.)

Đáp án: In my class, no one **runs faster than Huy**.

(Trong lớp tôi không ai chạy nhanh hơn Huy.)

37.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

start (v) = take up (phr.v): bắt đầu (một sở thích/ thói quen)

Recently, I start playing badminton to be more healthy.

(Gần đây tôi bắt đầu chơi cầu lông để khỏe mạnh hơn.)

Đáp án: Recently, I take **up playing badminton** to be healthier.

(Gần đây tôi tập chơi cầu lông để khỏe mạnh hơn.)

38.

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi Yes/No

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật "asked" (hỏi): S + asked + O + If + S + V (lùi thì).

you => she

live => lived

Lan asked Linda: "Do you live in Hanoi?"

(Lan hỏi Linda: “Em sống ở Hà Nội à?”)

Đáp án: Lan asked Linda if **she lived in Hanoi**.

(Lan hỏi Linda có phải cô ấy sống ở Hà Nội không.)

**39.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1 với “unless”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 1 với “unless” (*trừ khi*): Unless + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

If you don't wear a raincoat, you will get wet.

(Nếu không mặc áo mưa, bạn sẽ bị ướt.)

Đáp án: Unless **you wear a raincoat, you will get wet**.

(Trừ khi bạn mặc áo mưa nếu không bạn sẽ bị ướt.)

**40.**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

don't do well in sth: không làm tốt = bad at sth: không giỏi về

I don't do well in Maths. I usually get low scores in Maths exams.

(Tôi không học giỏi môn Toán. Tôi thường đạt điểm thấp trong các kỳ thi Toán.)

Đáp án: I'm bad **at Maths**. I usually get low scores in Maths exams.

(Tôi kém môn Toán. Tôi thường đạt điểm thấp trong các kỳ thi Toán.)